

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ

Chất lượng điểm thi vào lớp 10 THPT năm 2024 (Số liệu các trường báo cáo)

STT	Trường THCS	Số HS tuyển thăng	SL dự thi	ĐIỂM TRUNG BÌNH							Điểm giao	Vượt chỉ tiêu	So sánh với năm 2023	
				VĂN		TOÁN		ANH		TỔNG			KQ năm 2023	Tăng/Giảm (-)
				Điểm TB	Vị thứ	Điểm TB	Vị thứ	Điểm TB	Vị thứ	Điểm TB			Điểm TB	Điểm TB
1	An Lư	2	149	7,668	13	7,590	4	7,117	18	37,634	33,72	3,91	33,223	4,411
2	Cao Nhân		81	7,796	11	6,698	23	7,954	2	36,941	32,10	4,84	31,098	5,844
3	Chính Mỹ		97	7,299	24	6,528	28	6,250	30	33,905	32,10	1,80	31,103	2,802
4	Dương Quan	1	108	7,093	28	6,512	30	7,167	15	34,375	33,50	0,88	33,000	1,375
5	Hòa Bình		250	7,385	22	7,361	8	6,851	24	36,343	35,20	1,14	34,700	1,643
6	Hoà Động		139	8,106	4	6,849	17	6,895	22	36,805	35,21	1,59	34,461	2,344
7	Hoàng Động		97	7,237	26	6,557	27	6,688	25	34,276	32,05	2,22	30,555	3,721
8	Hợp Thành	1	104	7,952	8	7,087	13	7,183	14	37,260	35,03	2,23	34,782	2,478
9	Kiên Bái		125	7,620	17	7,090	12	6,430	27	35,850	34,79	1,06	34,536	1,314
10	Kỳ Sơn		110	7,811	10	6,596	25	7,307	9	36,122	33,30	2,82	33,204	2,918
11	Lại Xuân	1	161	7,472	21	6,885	16	6,884	23	35,598	33,00	2,59	32,205	3,393
12	Lâm Động	1	84	7,568	19	7,092	11	7,125	17	36,446	35,89	0,56	35,637	0,810
13	Lập Lễ	1	119	7,697	12	7,103	9	6,994	19	36,593	34,28	2,31	33,782	2,811
14	Lê Ich Mộc		272	8,036	6	6,716	22	7,924	3	37,427	37,36	0,06	36,363	1,064
15	Liên Khê	1	128	7,623	16	6,586	26	7,604	5	36,022	32,97	3,05	32,468	3,553
16	Lưu Kiếm	2	208	8,194	2	7,094	10	7,147	16	37,721	35,69	2,03	35,193	2,528
17	Minh Đức		123	8,598	1	7,618	3	6,959	20	39,390	37,28	2,11	36,778	2,613
18	Minh Tân	3	116	8,131	3	7,741	1	8,588	1	40,334	36,48	3,85	35,484	4,850
19	Mỹ Đông		120	6,842	29	7,619	2	7,215	11	36,135	34,21	1,92	33,713	2,423
20	Ngũ Lão	1	135	8,095	5	7,513	5	7,185	13	38,401	34,86	3,54	34,362	4,039
21	Nguyễn Văn Cừ	4	147	7,279	25	6,719	21	6,315	28	34,311	33,39	0,92	32,895	1,417
22	Phả Lễ		82	7,668	14	7,402	6	6,518	26	36,659	34,09	2,57	33,342	3,317
23	Phan Chu Trinh	4	41	6,793	30	7,372	7	5,494	31	33,823	30,26	3,56	28,759	5,064
24	Phục Lễ	1	66	7,303	23	7,061	14	7,500	7	36,227	35,93	0,30	35,430	0,797
25	Quảng Thanh	1	159	7,533	20	6,524	29	6,270	29	34,384	34,01	0,37	32,913	1,471
26	Tam Hưng		93	7,608	18	6,175	31	7,847	4	35,411	35,17	0,24	34,668	0,744
27	Tân Dương		104	7,127	27	6,976	15	7,267	10	35,474	33,74	1,74	33,238	2,236
28	Thiên Hương	2	154	6,463	31	6,847	18	7,456	8	34,076	33,61	0,47	33,357	0,719
29	Thủy Đường	1	166	7,640	15	6,830	19	7,203	12	36,143	34,40	1,74	32,903	3,240
30	Trần Hưng Đạo	3	199	7,941	9	6,763	20	6,936	21	36,343	34,05	2,29	32,948	3,395
31	Trần Nhật Duật		77	8,026	7	6,623	24	7,584	6	36,883	32,82	4,06	32,071	4,812